

Theo Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hại 29 CFR 1910.1200 - HazCom 2012

01
NHẬN DẠNG
1.1. Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm	PENESEAL™ HYDROGUARD
Mã sản phẩm	Không có thông tin.

1.2. Công dụng của sản phẩm

Công dụng	Chất chống thấm nước.
-----------	-----------------------

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Penetron International, Ltd.

45 Research Way, Suite 203, East Setauket, New York 11733 - Hoa Kỳ
Điện thoại: +1 (631) 941-9700 | Email: info@penetron.com | Website: penetron.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

CHEMTREC - Hoa Kỳ và Canada: 1-800-424-9300; Quốc tế: +1 703-527-3887

02
NHẬN DẠNG MỐI NGUY
2.1. Phân loại sản phẩm

Nhóm nguy hại	Phân loại
Ăn mòn / kích ứng da	Nhóm 1A
Tổn thương nghiêm trọng / kích ứng mắt	Nhóm 1

2.2. Thông tin trên nhãn

Biểu tượng nguy hại	
	GHS05

NGUY HIỂM

Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Phòng ngừa: Không hít khói. Rửa kỹ mặt, tay và các vùng da tiếp xúc sau khi sử dụng. Mang găng tay, quần áo, kính và tấm che mặt bảo hộ.

Nếu nuốt phải: Súc miệng. Không gây nôn. **Nếu dính vào da hoặc tóc:** Cởi bỏ ngay toàn bộ quần áo nhiễm bẩn; rửa da bằng nước hoặc tắm. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Nếu hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi ngay cho Trung tâm Chống độc hoặc bác sĩ. Xem biện pháp điều trị cụ thể tại Mục 4.

Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và để tháo. Bảo quản có khóa. Thải bỏ sản phẩm và bao bì theo quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

2.3. Mối nguy khác

Các thành phần không đáp ứng tiêu chí của chất PBT (bền, tích lũy sinh học và độc) hoặc vPvB (rất bền và tích lũy sinh học rất cao).

2.4. Độc tính cấp chưa xác định

Không áp dụng.

03
THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN
3.1. Chất nguyên chất

Không áp dụng.

3.2. Hỗn hợp

Thành phần	Mã CAS	Tỷ lệ
Kali methyl siliconat	31795-24-1	10-20%
Nước	7732-18-5	80-90%

* Tỷ lệ chính xác được giữ kín như bí mật thương mại theo khoản (i) của §1910.1200.

04
BIỆN PHÁP SƠ CỨU
4.1. Cách sơ cứu

Hít phải	Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi ngay cho Trung tâm Chống độc hoặc bác sĩ.
Dính vào da	Cởi bỏ ngay toàn bộ quần áo nhiễm bẩn. Rửa da bằng nước hoặc tắm. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. Gọi ngay cho Trung tâm Chống độc hoặc bác sĩ.
Dính vào mắt	Rửa mắt ngay bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Giữ mí mắt mở để nước rửa toàn bộ bề mặt mắt và mí. Cần được chăm sóc y tế.
Nuốt phải	Súc miệng bằng nước. Không gây nôn, trừ khi có chỉ định của nhân viên y tế. Không cho người bất tỉnh ăn hoặc uống bất cứ thứ gì. Cần được chăm sóc y tế ngay.

4.2. Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng

Sau khi hít phải	Có thể gây tổn thương nghiêm trọng cho đường hô hấp.
Sau khi dính vào da	Có thể gây bỏng da nghiêm trọng; triệu chứng có thể gồm đỏ da, đau và phồng rộp.
Sau khi dính vào mắt	Có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Triệu chứng có thể gồm khó chịu hoặc đau, chớp mắt và chảy nước mắt nhiều, kết mạc đỏ và sưng đỏ; có thể gây bỏng.
Sau khi nuốt phải	Có thể gây hại nếu nuốt phải, làm bỏng hoặc kích ứng niêm mạc miệng, họng và đường tiêu hóa; có thể gây khó chịu ở dạ dày, buồn nôn hoặc nôn.

4.3. Chăm sóc y tế

Không có thêm thông tin liên quan.

05
BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY
5.1. Chất chữa cháy

Phù hợp	Chọn biện pháp chữa cháy phù hợp với môi trường xung quanh.
Không phù hợp	Chưa ghi nhận.

5.2. Mối nguy khi cháy

Khả năng cháy	Sản phẩm không cháy.
Mối nguy đặc biệt, cháy, nổ và phản ứng	Không có thêm thông tin liên quan.

5.3. Lời khuyên dành cho lực lượng chữa cháy

Mặc đầy đủ quần áo chữa cháy tiêu chuẩn và sử dụng thiết bị thở độc lập (SCBA).

06
XỬ LÝ KHI BỊ TRÀN ĐỔ
6.1. Bảo vệ người và quy trình khẩn cấp

Sử dụng đồ bảo hộ được khuyến nghị tại Mục 8. Cách ly khu vực nguy hiểm; không cho người không cần thiết hoặc không có bảo hộ đi vào.

6.2. Ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn	Dùng vật liệu trơ như cát hoặc vermiculite để chặn hoặc thấm hút phần tràn, sau đó cho vào thùng phù hợp. Không xả xuống cống hoặc để chảy vào nguồn nước. Sử dụng đầy đủ đồ bảo hộ cá nhân.
Làm sạch	Thu gom vật liệu vào thùng chứa chất thải và bảo đảm khu vực được thông gió.

6.3. Tham khảo các mục khác

Xem Mục 8 về quần áo và thiết bị bảo hộ; xem Mục 13 về cách xử lý chất thải.

07
SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN
7.1. Biện pháp sử dụng an toàn

Khi sử dụng	Không để sản phẩm dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không hít bụi hoặc sương. Không được nuốt. Cẩn thận khi mở và sử dụng bao bì. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi sử dụng sản phẩm.
Biện pháp bảo vệ	Chỉ sử dụng ở nơi thông gió tốt. Nên mặc quần áo làm việc tiêu chuẩn để phòng ngừa.
Vệ sinh	Tránh hít, nuốt và để sản phẩm dính vào mắt. Thực hiện vệ sinh lao động thông thường. Rửa tay trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

7.2. Điều kiện bảo quản

Đề xa tầm tay trẻ em. Không để sản phẩm bị đóng băng. Bảo đảm khu vực bảo quản và làm việc được thông gió đầy đủ. Đóng kín bao bì; bảo quản trong bao bì nguyên gốc tại nơi khô ráo, thoáng mát, thông gió tốt, tránh ánh nắng và để xa thực phẩm, đồ uống.

7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

08
KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN
8.1. Giới hạn phơi nhiễm

Thành phần	Cơ quan	Giới hạn
Kali methyl siliconat (31795-24-1)	ACGIH	Không áp dụng
	OSHA	Không áp dụng

8.2. Biện pháp kiểm soát

Thông gió	Bảo đảm thông gió đủ để nồng độ phơi nhiễm không vượt giới hạn nghề nghiệp.
Vệ sinh	Không ăn, uống hoặc hút thuốc tại nơi sử dụng, chế biến hoặc bảo quản sản phẩm. Rửa tay kỹ trước khi ăn hoặc hút thuốc. Thực hiện theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp. Giặt hoặc giặt khô quần áo làm việc bị bẩn.
Bảo vệ hô hấp	Giữ nồng độ trong không khí ở mức thấp nhất có thể. Nếu phát sinh hơi, sương hoặc bụi và nồng độ vượt giới hạn cho phép, dùng thiết bị lọc khí hoặc cấp khí được NIOSH/MSHA chấp thuận sau khi xác định nồng độ chất ô nhiễm. Luôn dùng thiết bị cấp khí khi chưa biết nồng độ chất ô nhiễm hoặc hàm lượng oxy.
Bảo vệ tay	Mang găng không thấm, chẳng hạn như găng neoprene.
Bảo vệ mắt	Nên mang kính an toàn, kính bảo hộ hóa chất hoặc tấm che mặt để tránh sản phẩm dính vào mắt.
Bảo vệ da và cơ thể	Mặc quần áo sạch che kín cơ thể và mang găng không thấm như găng neoprene. Rửa vùng da hở bằng xà phòng và nước nhiều lần trong ngày.
Bảo vệ môi trường	Ảnh hưởng của sản phẩm đối với môi trường chưa được đánh giá. Cần thu gom và xử lý đúng cách để cô lập, thu hồi vật liệu; duy trì mức phát thải dưới giới hạn bảo vệ môi trường tại địa phương.

09
TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC
9.1. Thông tin cơ bản

Trạng thái	Chất lỏng
Ngoại quan / màu sắc	Không màu, trong suốt
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Chưa xác định
pH	13,0
Điểm nóng chảy	Chưa xác định
Điểm đông đặc	Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và khoảng sôi	> 100°C
Điểm chớp cháy	Chưa xác định
Tốc độ bay hơi	Chưa xác định
Khả năng cháy	Không cháy
Giới hạn nổ	Không áp dụng
Tính oxy hóa	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Chưa xác định
Tỷ trọng hơi	Chưa xác định
Hàm lượng bay hơi theo khối lượng	80%
Khối lượng riêng	Chưa xác định
Độ tan trong nước	Tan hoàn toàn
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Chưa xác định
Giới hạn cháy hoặc nổ trên / dưới	Chưa xác định
Nhiệt độ tự cháy	Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy	Chưa xác định
Độ nhớt	< 15 cP
Tỷ trọng	1,04

9.2. Thông tin khác

Không áp dụng.

10
ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG
10.1. Khả năng phản ứng

Không ghi nhận mối nguy phản ứng liên quan đến sản phẩm này.

10.2. Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện môi trường, bảo quản và sử dụng thông thường.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có thêm thông tin liên quan.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thêm thông tin liên quan.

10.5. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với axit.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Khi gặp lửa hoặc nhiệt độ rất cao, sản phẩm có thể phân hủy tạo ra oxit cacbon, một lượng nhỏ hợp chất cacbon chưa cháy hết, oxit kim loại, silic dioxit và formaldehyde.

11
THÔNG TIN ĐỘC TÍNH
11.1. Ảnh hưởng độc tính

Thành phần / chỉ tiêu	Kết quả
Độc tính cấp	Không được phân loại
Kali methyl siliconat - LD50 đường miệng, chuột	Không có dữ liệu
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng hoặc bỏng da.
Tổn thương / kích ứng mắt	Có thể gây kích ứng hoặc tổn thương mắt nghiêm trọng. Tránh tiếp xúc.
Hít phải	Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Tiếp xúc quá mức có thể gây ho, đau đầu và buồn nôn.
Khả năng gây dị ứng	Chưa ghi nhận tác dụng gây dị ứng.
Ảnh hưởng lâu dài	Không có thêm thông tin liên quan.
Khả năng gây ung thư	Không có dữ liệu cho thấy mối lo ngại về khả năng gây ung thư.

12
THÔNG TIN SINH THÁI
12.1. Độc tính với môi trường

Không độc.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của sản phẩm.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Không có thêm thông tin liên quan.

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Có thể làm tăng pH của đất và nước.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Các tiêu chí PBT và vPvB tại Phụ lục XIII của quy định không áp dụng cho sản phẩm này.

12.6. Ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thêm thông tin liên quan.

13 CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC THẢI BỎ

13.1. Cách xử lý chất thải

Thải bỏ vật liệu theo tất cả quy định hiện hành của địa phương, tiểu bang, tỉnh bang và liên bang. Hạn chế phát sinh chất thải ở mức thấp nhất có thể.

14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1. DOT, IATA, IMDG và ADR

Theo DOT, IATA, IMDG và ADR: sản phẩm không thuộc diện quản lý khi vận chuyển và không được xếp là hàng nguy hiểm.

14.2. Thông tin bổ sung

Thông tin khác	Không có thông tin bổ sung.
Lưu ý khi vận chuyển	Chỉ thao tác sau khi đã đọc và hiểu đầy đủ các biện pháp an toàn.

15 THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1. Quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường

Quyền được biết	Sản phẩm này không được biết là ‘hóa chất nguy hiểm’ theo định nghĩa của Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hại OSHA, 29 CFR 1910.1200.	
California Proposition 65	Cảnh báo: Sản phẩm chứa hóa chất được Tiểu bang California liệt kê theo Đạo luật Nước uống An toàn và Kiểm soát Chất độc năm 1986 (Proposition 65) là có thể gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.	
Thành phần	Ảnh hưởng	Tỷ lệ khối lượng
Methanol (67-65-1)	Độc đối với sự phát triển	≤ 0,5000%
SARA 311/312	Có thể gây kích ứng hoặc tổn thương mắt nghiêm trọng.	
SARA 313, 304 và CERCLA 102(A)	Không có thành phần thuộc diện quản lý hoặc không có ở hàm lượng phải báo cáo. Hóa chất chỉ được liệt kê tại Mục 313 về hóa chất độc nếu đạt hoặc vượt ngưỡng báo cáo.	

16 THÔNG TIN KHÁC

Ngày ban hành	14/02/2020
Ngày sửa đổi	17/03/2021
Phiên bản	L03
Thông tin khác	Không có.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Chúng tôi tin rằng các thông tin, dữ liệu kỹ thuật và khuyến nghị trong tài liệu này là đáng tin cậy, nhưng không kèm theo bất kỳ bảo đảm nào. Thông tin chỉ áp dụng cho sản phẩm cụ thể ở trạng thái được cung cấp và có thể không còn phù hợp nếu dùng chung với vật liệu khác. Người sử dụng có trách nhiệm tự kiểm tra thông tin có đầy đủ và phù hợp với mục đích sử dụng của mình hay không.

LƯU Ý VỀ BẢN DỊCH

Đây là bản dịch tiếng Việt từ SDS tiếng Anh do nhà sản xuất cung cấp. Khi dùng cho hồ sơ pháp lý, an toàn lao động hoặc xử lý sự cố, cần đối chiếu với bản SDS tiếng Anh gốc.